

# Xây dựng Thông tư quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc, dự báo, cảnh báo tài nguyên nước

○ HỒNG NHUNG

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia*

*Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Lê Công Thành vừa có buổi làm việc trực tuyến với Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia và các đơn vị liên quan về dự thảo Thông tư quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc, dự báo, cảnh báo tài nguyên nước.*

Báo cáo tại cuộc họp, ông Tống Ngọc Thanh - Tổng Giám đốc Trung tâm QH&ĐT TNN quốc gia cho biết, thực hiện nhiệm vụ được giao, Trung tâm đã phối hợp với Cục Quản lý TNN xây dựng dự thảo Thông tư quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT) quan trắc, dự báo, cảnh báo TNN. Theo đó, về quan trắc TNN, chỉ có Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT quy định kỹ thuật quan trắc TNN dưới đất, tuy nhiên chưa quy định đầy đủ đối với các dạng quan trắc thủ công, bán tự động, tự động. Đối với TNN mặt, chưa có quy định kỹ thuật. Vì vậy, để triển khai công tác quan trắc TNN mặt, Trung tâm đã thực hiện theo Thông tư số 26/2012/TT-BTNMT của Bộ TN&MT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn nhưng còn nhiều bất cập do thủy văn khác với TNN.

Quan trắc thủy văn bao gồm các yếu tố H (mức nước), Q (lưu lượng nước), T (nhiệt độ), U (độ ẩm), bùn cát tại các trạm thủy văn, thủy văn - TNN. Quan trắc TNN bao gồm các yếu tố: H, Q, T, U, bùn cát tại các trạm quan trắc giám sát TNN; trạm thủy văn

- TNN; các vị trí khống chế nguồn nước; vị trí giám sát hồ chứa tuân thủ quy trình vận hành; các vị trí giám sát dòng chảy tối thiểu. Vì vậy, công tác dự báo, cảnh báo TNN cũng hoàn toàn khác biệt với công tác dự báo thủy văn. Các yếu tố dự báo TNN bao gồm lưu lượng nước, mực nước, tổng lượng nước, lượng nước có thể khai thác sử dụng, cảnh báo nguy cơ cạn kiệt thiếu nước, xu thế ô nhiễm nguồn nước, cảnh báo nguy cơ cạn kiệt tầng chứa nước,... tại các vị trí thực hiện quan trắc, dự báo, cảnh báo TNN, trên phạm vi lưu vực sông, tỉnh, thành phố, nguồn nước nội tỉnh, liên tỉnh.

Đối với công tác dự báo, cảnh báo TNN, hiện nay chưa có văn bản QPPL quy định kỹ thuật cho dạng này. Để thực hiện công tác cảnh báo dự báo TNN, Trung tâm đã chủ động xây dựng Lưu đồ quy trình thực hiện dự báo, cảnh báo TNN và được đưa vào ISO 2015 bao gồm các bước thực hiện dự báo, cảnh báo TNN tuy nhiên, chưa thể hiện hết với các loại hình dự báo hiện nay. Đối với định mức KT-KT, có Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT quy định về định mức KT-KT quan trắc và dự

báo TNN nhưng chủ yếu đề cập đến quan trắc, dự báo TNN dưới đất theo phương pháp thống kê, chưa đề cập đến các phương pháp khác và cũng chưa đầy đủ với các yếu tố và loại hình quan trắc dự báo, cảnh báo TNN. Việc thiếu văn bản quy định kỹ thuật và định mức KT-KT gây khó khăn cho các cấp quản lý và cán bộ kỹ thuật trong việc thực hiện công tác quan trắc, dự báo, cảnh báo TNN. Vì vậy, việc xây dựng và ban hành Thông tư kỹ thuật và định mức KT-KT quan trắc, dự báo, cảnh báo TNN để tạo hành lang pháp lý cho công tác này là rất cần thiết.

Về hiện trạng công tác quan trắc, dự báo, cảnh báo TNN: Mạng lưới quan trắc TNN quốc gia bao gồm các trạm quan trắc nước mặt và các công trình quan trắc nước dưới đất. Hiện nay, Trung tâm đang vận hành 6 trạm quan trắc TNN mặt từ năm 2013. Ngoài ra, hiện nay có 7 trạm quan trắc nguồn nước xuyên biên giới do Cục Quản lý TNN quản lý và 90 trạm lồng ghép Thủy văn - TNN (Quyết định số 432/QĐ-TTg do Tổng cục KTTV quản lý). Ngoài ra, còn có các trạm quan trắc được vận

nước, không khí, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT nhằm đảm bảo việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế hài hòa và bền vững; ii) Việc quy hoạch và phát triển các KCN còn thiếu sự thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh; iii) Tỷ suất thu hút đầu tư trung bình của dự án đầu tư trong khu công nghiệp là 4,61 triệu USD/ha đất công nghiệp đã cho thuê, tương đối thấp, bên cạnh đó tình trạng dự án chậm triển khai, xin giao đất, cho thuê đất vượt quá nhu cầu còn khá phổ biến, làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư; iv) Một số KCN triển khai không đúng tiến độ nên diện tích đất sử dụng cho dự án chưa được khai thác; v) Việc bố trí đất đai cho các KCN nhiều nơi còn chưa hợp lý và tiết kiệm; vi) Công tác đền bù GPMB ở một số KCN còn khó khăn, ảnh hưởng tới tốc độ triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng KCN và làm chậm tiến độ khai thác quỹ đất KCN; vii) Nhu cầu về nhà ở của người lao động rất lớn và bức xúc; viii) Việc phát triển nhanh các KCN trong thời gian qua đã tạo sức ép không nhỏ đối với môi trường, lượng thải và các chất gây ô nhiễm môi trường cũng gia tăng, gây tác hại đến sức khỏe người dân, ảnh hưởng xấu tới tăng trưởng bền vững đất nước; ix) Công tác tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra, giám sát triển khai quy hoạch phát triển KCN cần tiếp tục được đẩy mạnh. Nhiều dự án chậm tiến độ, vi phạm pháp luật về đất đai chưa được rà soát, xử lý kịp thời, một số dự án chậm triển khai nhiều năm mà không bị thu hồi, chưa có hướng xử lý.

### **Tầm nhìn giai đoạn 2021 - 2030**

Trong thời kỳ 2021 - 2030, việc phát triển các KCN trên địa bàn cả nước được xem là mô hình, giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại, hài hòa giữa các vùng miền, ngành, nghề; đảm bảo sự PTBV. Trong đó, đổi mới và đa dạng hóa các loại hình KCN, khu kinh tế để thích ứng với yêu cầu trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế; đảm bảo sức hấp dẫn, cạnh tranh quốc tế. Việc quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng và thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong KCN, khu kinh tế phải đảm bảo yêu cầu quản lý đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; giữa thế hệ hôm nay và thế hệ mai sau; giữa các mục tiêu phát triển

KT-XH, môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH; thực hiện các cam kết quốc tế về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các bon thấp; bảo đảm PTBV.

Đến năm 2030, hình thành hệ thống các KCN phát triển ổn định, đồng bộ, hiện đại, hài hòa về kinh tế, môi trường và xã hội; tập trung đầu tư phát triển có chọn lọc một số KCN hội tụ đầy đủ thế mạnh phát triển kinh tế. Phấn đấu nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%; giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; giải quyết việc làm cho 5 - 6 triệu lao động trực tiếp vào năm 2025 và 7 - 8 triệu lao động vào năm 2030.

Việc hình thành các KCN trên các địa bàn lãnh thổ phải đáp ứng các điều kiện và tiêu chí: Phát triển về số lượng và quy mô KCN phải đảm bảo bền vững, tuân thủ nguyên tắc phát huy thế mạnh địa phương, tạo điều kiện liên kết phát triển kinh tế vùng, cụm liên kết ngành; không dàn đều theo địa giới hành chính. Thúc đẩy phát triển KCN theo chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; chuyển dịch cơ cấu dự án trong KCN thông qua đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng và thân thiện với môi trường.

Hình thành hệ thống KCN nông cốt với vai trò dẫn dắt sự phát triển các ngành công nghiệp quốc gia. Bên cạnh đó, phát triển hệ thống các KCN có quy mô vừa và nhỏ tạo điều kiện phát triển công nghiệp tại khu vực nông thôn, miền núi, làm thay đổi bộ mặt KT-XH nông thôn.

Tiến tới cân bằng trong phát triển KCN để giảm áp lực về giao thông, đô thị, môi trường và hạ tầng xã hội; thu hẹp khoảng cách phát triển KT-XH; đảm bảo hiệu quả sử dụng đất; hạn chế phát triển KCN trên đất nông nghiệp có năng suất ổn định hoặc bám sát trục đường giao thông huyết mạch. Giảm diện tích hoặc đưa ra khỏi quy hoạch những KCN không triển khai, không còn phù hợp với yêu cầu phát triển; hạn chế bổ sung quy hoạch KCN trên đất trồng lúa 2 vụ, đất rừng sản xuất, đất tập trung dân cư và chưa có trong QHSDĐ. Xây dựng quy hoạch KCN phải gắn đồng bộ với phát triển đô thị, dịch vụ, phân bố dân cư và nhà ở trong một phương